

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực Trồng trọt, Bảo vệ thực vật, Thú y, Thủy sản, Lâm nghiệp, Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Nông thôn mới, Viên chức thuộc phạm vi, chức năng quản lý của UBND tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 3611/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 387/TTr-SNN&PTNT ngày 25 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án đơn giản hóa 41 thủ tục hành chính trong lĩnh vực Trồng trọt, Bảo vệ thực vật, Thú y, Thủy sản, Lâm nghiệp, Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Nông thôn mới, Viên chức thuộc phạm vi, chức năng quản lý của UBND tỉnh Thanh Hóa (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự thảo Báo cáo kết quả rà soát, đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ của UBND tỉnh kèm theo Phương án đơn giản hóa đã được thông qua tại Quyết định này, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Cục KSTTHC - VPCP (để theo dõi);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, KSTTHCNC

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

**PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ
LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT, BẢO VỆ THỰC VẬT, THÚ Y, THỦY SẢN,
LÂM NGHIỆP, KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN,
NÔNG THÔN MỚI, VIÊN CHỨC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

I. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

1. Thủ tục: Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

1.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

Đề nghị quy định cụ thể thành phần, số lượng hồ sơ của thủ tục này theo phương án sau:

“- Thành phần hồ sơ:

Tờ trình đề nghị phê duyệt Quyết định công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ”

Lý do: Tại khoản 2 Điều 62 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018 chưa quy định cụ thể thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ đối với thủ tục này. Do đó, đề nghị quy định bổ sung các nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

b) Về trình tự thực hiện, thời hạn xử lý:

Đề nghị bổ sung quy định về trình tự thực hiện và thời hạn xử lý hồ sơ tại khoản 2 Điều 62 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018 theo phương án sau:

“2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung phù hợp với quy hoạch. Cụ thể như sau:

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tham mưu đề xuất chủ trương xây dựng kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tham mưu xây dựng dự thảo kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung trong 25 ngày làm việc.

- Trên cơ sở dự thảo thảo văn bản, kế hoạch, đề án được cấp có thẩm quyền xem xét Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tham mưu gửi các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện để xin ý kiến trong 12 ngày làm việc.

- Các cơ quan cho ý kiến đối với dự thảo kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung trong 08 ngày làm việc.

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổng hợp ý kiến, hoàn thiện và tham mưu dự thảo báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh trong 12 ngày làm việc.

- Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ký phê duyệt kế hoạch, đề án trong 05 ngày làm việc”.

Lý do: Tại khoản 2 Điều 62 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018 chưa quy định cụ thể về trình tự thực hiện cũng như thời hạn xử lý hồ sơ đối với thủ tục này. Do đó, đề nghị bổ sung quy định về các nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

c) Về mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị bổ sung quy định mẫu Tờ trình đề nghị phê duyệt Kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung và Kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung nhằm tạo điều kiện thuận cho các cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện thủ tục.

Lý do: Tại khoản 2 Điều 62 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018 chưa quy về mẫu Tờ trình và Kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung. Do đó, đề nghị quy định mẫu hóa giấy tờ nêu trên để tạo thuận lợi cho cơ quan hành chính nhà nước trong việc chuẩn bị lập hồ sơ, tổng hợp, thẩm định văn bản, đảm bảo tính thống nhất, rút ngắn thời gian thực hiện cho các cơ quan, đơn vị, tiết kiệm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

1.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị Quốc hội xem xét, sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 62 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018; đồng thời bổ sung quy định mẫu Tờ trình và Kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 273.640.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 136.680.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 136.960.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,05%.

2. Thủ tục: Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

2.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

Đề nghị quy định cụ thể thành phần, số lượng hồ sơ của thủ tục này theo phương án sau:

“- Thành phần hồ sơ: Tờ trình đề nghị phê duyệt Quyết định công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ”.

Lý do: Tại khoản 4 Điều 71 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018 chưa quy định cụ thể thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ đối với thủ tục này. Do đó, đề nghị bổ sung quy định về các nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

b) Về trình tự thực hiện, thời hạn xử lý:

Đề nghị bổ sung quy định về trình tự thực hiện, thời hạn xử lý hồ sơ tại khoản 4 Điều 71 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018 theo phương án sau:

“4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định, công bố vùng và hướng dẫn áp dụng quy trình sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa. Cụ thể như sau:

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tham mưu đề xuất chủ trương xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tham mưu xây dựng dự thảo văn bản công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa trong 20 ngày làm việc.

- Trên cơ sở dự thảo thảo văn bản công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa được cấp có thẩm quyền xem xét, Chi cục Trồng trọt và

Bảo vệ thực vật tham mưu gửi các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện để xin ý kiến trong 07 ngày làm việc.

- Các cơ quan cho ý kiến đối với dự thảo văn bản xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa trong 07 ngày làm việc.

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổng hợp ý kiến, hoàn thiện và tham mưu dự thảo văn bản, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh phê duyệt trong 10 ngày làm việc.

- UBND tỉnh xem xét, ký phê duyệt Quyết định công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa trong 05 ngày làm việc”.

Lý do: Tại khoản 4 Điều 71 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018 chưa quy định cụ thể về trình tự thực hiện cũng như thời hạn xử lý hồ sơ đối với thủ tục này. Do đó, đề nghị bổ sung quy định về các nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

c) Về mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị bổ sung quy định mẫu Tờ trình đề nghị phê duyệt Quyết định công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa và Quyết định Công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa nhằm tạo điều kiện thuận cho các cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện thủ tục.

Lý do: Tại khoản 4 Điều 71 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018 chưa quy về mẫu Tờ trình và Quyết định Công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa nhằm tạo điều kiện thuận cho các cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện thủ tục. Do đó, đề nghị quy định mẫu hóa giấy tờ nêu trên để tạo thuận lợi cho cơ quan hành chính nhà nước trong việc chuẩn bị lập hồ sơ, tổng hợp, thẩm định văn bản, đảm bảo tính thống nhất, rút ngắn thời gian thực hiện cho các cơ quan, đơn vị, tiết kiệm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

2.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 71 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018; đồng thời bổ sung mẫu Tờ trình và Quyết định

Công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 236.840.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 118.120.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 118.720.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,13%.

3. Thủ tục: Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

3.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

Đề nghị quy định cụ thể thành phần, số lượng hồ sơ của thủ tục này theo phương án sau:

“- Thành phần hồ sơ:

Tờ trình đề nghị phê duyệt Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ”.

Lý do: Tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 22/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường chưa quy định cụ thể thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ. Do đó, đề nghị quy định bổ sung các nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

b) Về trình tự thực hiện, thời hạn xử lý:

Đề nghị bổ sung quy định cụ thể về trình tự thực hiện, thời hạn xử lý hồ sơ tại khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch số 22/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường theo phương án sau:

“1. Căn cứ quy định tại Điều 4 của Thông tư liên tịch này, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tham mưu đề xuất chủ trương ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa

bàn tỉnh.

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tham mưu xây dựng dự thảo văn bản ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh trong 15 ngày làm việc.

- Trên cơ sở dự thảo thảo văn bản ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tham mưu gửi các sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện để xin ý kiến trong 10 ngày làm việc.

- Các cơ quan cho ý kiến đối với dự thảo văn bản ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh trong 07 ngày làm việc.

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổng hợp ý kiến, hoàn thiện và tham mưu dự thảo Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh phê duyệt trong 07 ngày làm việc.

- UBND tỉnh xem xét, ký phê duyệt Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh trong 05 ngày làm việc.

Hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm rà soát đề xuất bổ sung Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn ”.

Lý do: Tại khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch số 22/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 30/6/2016 chưa quy định cụ thể về trình tự thực hiện cũng như thời hạn xử lý hồ sơ đối với thủ tục này. Do đó, đề nghị quy định bổ sung các nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

c) Về mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị bổ sung quy định mẫu Tờ trình đề nghị phê duyệt Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh và Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện thủ tục.

Lý do: Tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 22/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài Nguyên và Môi trường chưa quy định mẫu Tờ trình và Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh. Do đó, đề nghị quy định mẫu hóa giấy tờ nêu trên để tạo thuận lợi cho cơ quan hành chính nhà nước trong việc chuẩn bị lập hồ sơ, tổng hợp, thẩm định văn bản, đảm bảo tính thống nhất, rút ngắn thời gian thực hiện cho các cơ quan, đơn vị, tiết kiệm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

3.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, sửa đổi, bổ sung Điều 5 Thông tư liên tịch số 22/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu; đồng thời quy định mẫu Tờ trình đề nghị phê duyệt Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh và Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 236.840.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 116.520.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 120.320.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,80%.

II. LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT

1. Thủ tục: Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.1. Nội dung đơn giản hóa

Về thời hạn xử lý: Đề nghị bổ sung quy định thời hạn xử lý hồ sơ tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật theo phương án sau:

“1. Căn cứ điều kiện công bố dịch hại thực vật quy định tại Điều 4 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trình Giám đốc

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình dịch hại, các số liệu thực tế chứng minh đủ điều kiện công bố dịch và sự cần thiết phải công bố dịch, đề xuất phạm vi công bố dịch và các giải pháp chống dịch trong 03 ngày làm việc.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố dịch đối với trường hợp sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật và báo cáo ngay Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong 03 ngày làm việc.

Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền công bố dịch thành lập Hội đồng tư vấn để lấy ý kiến. Hội đồng do người có thẩm quyền công bố dịch hoặc cấp phó của người đó làm Chủ tịch, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Phó Chủ tịch, thành viên là đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan và các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo vệ thực vật. Hội đồng tư vấn có trách nhiệm xem xét báo cáo của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, đề xuất với người có thẩm quyền về việc công bố dịch, phạm vi công bố dịch, các giải pháp chống dịch”.

Lý do: Tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật chưa quy định cụ thể thời hạn xử lý hồ sơ. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

1.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 6.760.000 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3.240.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 3.520.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 52,07%.

2. Thủ tục: Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.1. Nội dung đơn giản hóa

Về thời hạn xử lý: Đề nghị sửa đổi, bổ sung quy định thời hạn xử lý hồ sơ tại Điều 6 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật theo phương án sau:

“1. Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong 03 ngày làm việc.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố hết dịch đối với trường hợp sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật trong 02 ngày làm việc.

3. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi người có thẩm quyền ký Quyết định công bố hết dịch, Quyết định phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương”.

Lý do: Tại Điều 6 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật chưa quy định cụ thể về thời hạn xử lý hồ sơ. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

2.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung Điều 6 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 5.800.000 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.760.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 3.040.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 52,41%.

III. LĨNH VỰC THÚ Y

1. Thủ tục: Phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật

thủy sản.

1.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thời hạn xử lý:

Đề nghị bổ sung quy định thời hạn xử lý hồ sơ tại Điều 6, Điều 7 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản theo phương án sau:

“- Chi cục Chăn nuôi và Thú y chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng dự thảo Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản và báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện.

- Trong 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản trước ngày 30/11 hàng năm”.

Lý do: Tại Điều 6, Điều 7 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản chưa quy định thời hạn xử lý hồ sơ đối với thủ tục này.

b) Về thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

Đề nghị quy định cụ thể thành phần, số lượng hồ sơ của thủ tục này theo phương án sau:

“- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

+ Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ”.

Lý do: Tại Điều 6, Điều 7 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản chưa quy định cụ thể thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ đối với thủ tục này. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

c) Về mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị bổ sung quy định mẫu Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản và Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

Lý do: Tại Điều 6, Điều 7 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản chưa quy định mẫu Tờ trình và Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản. Do đó, đề nghị quy định mẫu hóa các giấy tờ nêu trên để tạo thuận lợi cho cơ quan hành chính nhà nước trong việc chuẩn bị lập hồ sơ, tổng hợp, thẩm định văn bản, đảm bảo tính thống nhất, rút ngắn thời gian thực hiện cho các cơ quan, đơn vị, tiết kiệm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

1.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, sửa đổi, bổ sung Điều 6, Điều 7 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản; đồng thời bổ sung quy định mẫu Tờ trình và Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 32.040.000 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 15.400.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 16.640.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 51,94%.

2. Thủ tục: Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp huyện.

2.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thời hạn xử lý, trình tự thực hiện:

Đề nghị bổ sung quy định chi tiết trình tự thực hiện, thời gian giải quyết công việc cụ thể tại điểm d khoản 4 Điều 27 Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội theo phương án sau:

“- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Tài chính xây dựng dự toán hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn trong 04 ngày kể từ ngày nhận được đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Trong 30 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Chi cục Chăn nuôi và Thú y tổng hợp dự toán hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dự toán hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Trong 02 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Tài chính chủ trì, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị có liên quan thẩm định dự toán hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Sở Tài chính phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y) thẩm định dự toán hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn trong 06 ngày làm việc.

- Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo thẩm định dự toán hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn trong 04 ngày làm việc.

- Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ký ban hành Quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp huyện trong 06 ngày làm việc”.

Lý do: Tại điểm d khoản 4 Điều 27 Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 chưa quy định cụ thể về trình tự thực hiện cũng như thời hạn xử lý hồ sơ đối với thủ tục này. Do đó, đề nghị quy định bổ sung các nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

b) Về thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

Đề nghị quy định cụ thể thành phần, số lượng hồ sơ của thủ tục này theo phương án sau:

“- Thành phần hồ sơ:

Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp huyện.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ”.

Lý do: Tại điểm d khoản 4 Điều 27 Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày

19/6/2015 chưa quy định cụ thể thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ. Do đó, đề nghị quy định bổ sung các nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

c) Về mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị bổ sung quy định mẫu Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp huyện và Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp huyện.

Lý do: Tại điểm d khoản 4 Điều 27 Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 chưa quy định mẫu Tờ trình và Quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp huyện. Do đó, đề nghị quy định mẫu hóa các giấy tờ nêu trên để tạo thuận lợi cho cơ quan hành chính nhà nước trong việc chuẩn bị lập hồ sơ, tổng hợp, thẩm định văn bản, đảm bảo tính thống nhất, rút ngắn thời gian thực hiện cho các cơ quan, đơn vị, tiết kiệm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

2.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 27 Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015; đồng thời bổ sung quy định mẫu Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp huyện và Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp huyện, để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện thủ tục.

2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 41.640.000 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 20.200.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 21.440.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 51,49%.

3. Thủ tục: Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trọng phạm vi tỉnh.

3.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

Đề nghị quy định cụ thể thành phần, số lượng hồ sơ của thủ tục này theo phương án sau:

“- Thành phần hồ sơ:

Tờ trình đề nghị công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trọng phạm vi tỉnh.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ”.

Lý do: Tại khoản 2 Điều 26 Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 chưa quy định cụ thể thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ. Do đó, đề nghị quy định bổ sung các nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

b) Về trình tự thực hiện:

Đề nghị bổ sung quy định chi tiết trình tự thực hiện, thời gian giải quyết công việc cụ thể tại Điều 26 Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 theo phương án sau:

“- Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự thảo tờ trình, quyết định về việc công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh.

- Trong 01 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trọng phạm vi tỉnh.

- Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, ký ban hành Quyết định công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh trong 24 giờ”.

Lý do: Tại Điều 26 Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 chưa quy định cụ thể các bước, nội dung công việc và trách nhiệm thực hiện, thời gian giải quyết của từng bước. Do đó, đề nghị quy định bổ sung các nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

c) Về mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị bổ sung quy định mẫu Tờ trình đề nghị công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trọng phạm vi tỉnh và Quyết định công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trọng phạm vi tỉnh.

Lý do: Tại khoản 2 Điều 26 Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 chưa quy định mẫu Tờ trình và Quyết định Công bố dịch bệnh động vật trên cạn

xảy ra từ 02 huyện trở lên trọng phạm vi tỉnh. Do đó, đề nghị quy định mẫu hóa các giấy tờ nêu trên để tạo thuận lợi cho cơ quan hành chính nhà nước trong việc chuẩn bị lập hồ sơ, tổng hợp, thẩm định văn bản, đảm bảo tính thống nhất, rút ngắn thời gian thực hiện cho các cơ quan, đơn vị, tiết kiệm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

3.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung Điều 26 Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015; đồng thời bổ sung quy định về mẫu Tờ trình và Quyết định công bố dịch bệnh động vật trên cạn để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện thủ tục.

3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.920.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.320.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 1.600.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 54,79%.

4. Thủ tục: Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh.

4.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

Đề nghị quy định cụ thể thành phần, số lượng hồ sơ của thủ tục này theo phương án sau:

“- Thành phần hồ sơ:

- + Văn bản đề nghị công bố hết dịch.*
- + Văn bản chấp thuận công bố hết dịch của Cục Thú y.*
- + Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch.*

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ”.

Lý do: khoản 1 Điều 31 Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội và tại Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa quy định cụ thể thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ. Do đó, đề nghị quy định bổ sung các nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình

thực hiện.

b) Về trình tự thực hiện, thời hạn xử lý hồ sơ:

Đề nghị bổ sung quy định về trình tự thực hiện, thời hạn xử lý hồ sơ tại Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo phương án sau:

“- Chi cục Chăn nuôi và Thú y báo cáo Cục Thú y về kết quả phòng, chống dịch bệnh.

- Trong 02 ngày làm việc, Cục Thú y có văn bản chấp thuận công bố hết dịch và biên bản thẩm định gửi Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Căn cứ văn bản chấp thuận công bố hết dịch và biên bản thẩm định của Cục Thú y, trong 02 ngày làm việc, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu cho Sở Nông nghiệp và PTNT trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trọng phạm vi tỉnh.

- Trong 02 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trọng phạm vi tỉnh.

- Trong 03 ngày làm việc, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, ký ban hành Quyết định công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trọng phạm vi tỉnh”.

Lý do: Tại khoản 1 Điều 31 Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội và Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa quy định trình tự thực hiện, thời hạn xử lý hồ sơ đối với thủ tục này. Do đó, đề nghị quy định bổ sung các nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

b) Về mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị bổ sung quy định mẫu văn bản đề nghị công bố hết dịch, Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch, văn bản chấp thuận công bố hết dịch và Quyết định công bố hết bệnh động vật trên cạn.

Lý do: Tại Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn chưa quy định mẫu văn bản đề nghị công bố hết dịch, Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch, văn bản chấp thuận công bố hết dịch và Quyết định công bố hết bệnh động vật trên cạn. Do đó, đề

ng nghị quy định mẫu hóa các giấy tờ nêu trên để tạo thuận lợi cho cơ quan hành chính nhà nước trong việc chuẩn bị lập hồ sơ, tổng hợp, thẩm định văn bản, đảm bảo tính thống nhất, rút ngắn thời gian thực hiện cho các cơ quan, đơn vị, tiết kiệm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

4.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung Điều 31 Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015; đồng thời bổ sung quy định mẫu văn bản đề nghị công bố hết dịch, Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch, văn bản chấp thuận công bố hết dịch và Quyết định công bố hết bệnh động vật trên cạn, để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện thủ tục.

4.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.080.000 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3.240.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 3.840.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 54,24%.

5. Thủ tục: Công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

5.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

Đề nghị quy định cụ thể thành phần, số lượng hồ sơ của thủ tục này tại Điều 20 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo phương án sau:

“- Thành phần hồ sơ:

Tờ trình đề nghị công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ”.

Lý do: Tại khoản 2 Điều 34 Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội, Điều 20 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa quy định cụ thể thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ đối với thủ tục này. Do đó, đề nghị quy định bổ sung các nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

b) Về trình tự thực hiện, thời hạn xử lý:

Đề nghị bổ sung quy định chi tiết trình tự thực hiện, thời gian giải quyết công việc cụ thể tại Điều 20 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo phương án sau:

“- Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tờ trình, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

- Trong 01 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ký ban hành Quyết định Công bố dịch bệnh động vật thủy sản trong 24 giờ”.

Lý do: Tại Điều 34 Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội, Điều 20 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa quy định cụ thể các bước, nội dung công việc và trách nhiệm thực hiện, thời gian giải quyết của từng bước. Do đó, đề nghị quy định bổ sung các nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

c) Về mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị bổ sung quy định mẫu Tờ trình đề nghị công bố dịch bệnh động vật thủy sản và Quyết định công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

Lý do: Tại khoản 2 Điều 34 Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội, Điều 20 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa quy định mẫu Tờ trình và Quyết định Công bố dịch bệnh động vật thủy sản. Do đó, đề nghị quy định mẫu hóa các giấy tờ nêu trên để tạo thuận lợi cho cơ quan hành chính nhà nước trong việc chuẩn bị lập hồ sơ, tổng hợp, thẩm định văn bản, đảm bảo tính thống nhất, rút ngắn thời gian thực hiện cho các cơ quan, đơn vị, tiết kiệm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

5.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, sửa đổi, bổ sung Điều 20 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản; đồng thời bổ sung quy định về mẫu Tờ trình và Quyết định công bố dịch bệnh động vật thủy sản, để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ

quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện thủ tục.

5.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.240.000 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.320.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 1.920.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 59,26%.

6. Thủ tục: Công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp.

6.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

Đề nghị quy định cụ thể thành phần, số lượng hồ sơ của thủ tục này theo phương án sau:

“- Thành phần hồ sơ:

Tờ trình đề nghị công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ”.

Lý do: Tại khoản 2 Điều 8 Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội chưa quy định cụ thể thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ. Do đó, đề nghị quy định bổ sung các nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

b) Về trình tự thực hiện, thời hạn xử lý:

Đề nghị bổ sung quy định chi tiết trình tự thực hiện, thời gian giải quyết công việc cụ thể tại Điều 8 Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 theo phương án sau:

“- Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu cho Sở Nông nghiệp và PTNT dự thảo tờ trình, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp.

- Trong 02 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ký ban hành Quyết định công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh trong 01 ngày làm việc”.

Lý do: Tại Điều 8 Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 chưa quy định cụ thể các bước, nội dung công việc và trách nhiệm thực hiện, thời gian giải quyết của từng bước. Do đó, đề nghị quy định bổ sung các nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

c) Về mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị bổ sung quy định mẫu Tờ trình đề nghị công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp và Quyết định Công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp

Lý do: Tại khoản 2 Điều 8 Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y chưa quy định mẫu Tờ trình và Quyết định Công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp. Do đó, đề nghị quy định mẫu hóa các giấy tờ nêu trên để tạo thuận lợi cho cơ quan hành chính nhà nước trong việc chuẩn bị lập hồ sơ, tổng hợp, thẩm định văn bản, đảm bảo tính thống nhất, rút ngắn thời gian thực hiện cho các cơ quan, đơn vị, tiết kiệm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

6.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung Điều 8 Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015; đồng thời bổ sung quy định về mẫu Tờ trình và Quyết định công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện thủ tục.

6.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4.200.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.960.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 2.240.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 53,33%.

7. Thủ tục: Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản.

7.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

Đề nghị quy định cụ thể thành phần, số lượng hồ sơ của thủ tục này theo phương án sau:

“- Thành phần hồ sơ:

- + Văn bản đề nghị công bố hết dịch.
- + Văn bản chấp thuận công bố hết dịch của Cục Thú y.
- + Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch.
- + Tờ trình đề nghị công bố hết bệnh động vật thủy sản.
- Số lượng hồ sơ: 01 bộ”.

Lý do: Tại Điều 23 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản chưa quy định cụ thể thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ. Do đó, đề nghị quy định bổ sung các nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

b) Về trình tự thực hiện:

Đề nghị bổ sung quy định chi tiết trình tự thực hiện, thời gian giải quyết công việc cụ thể tại Điều 23 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo phương án sau:

“- Sau ít nhất 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày xử lý xong ổ dịch cuối cùng mà không phát sinh ổ dịch mới và đã thực hiện các biện pháp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 36 của Luật Thú y, Chi cục Chăn nuôi và Thú y có báo cáo bằng văn bản và đề nghị Cục Thú y thẩm định điều kiện công bố hết dịch.

- Cục Thú y trực tiếp hoặc ủy quyền cho Cơ quan Thú y vùng tổ chức thẩm định Điều kiện công bố hết dịch trong thời gian không quá 48 giờ kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tờ trình, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản trong 03 ngày làm việc.

- Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố hết dịch theo quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật thú y trong 02 ngày làm việc.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ký duyệt Quyết định công bố hết dịch theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật Thú y trong 02 ngày làm việc”.

Lý do: Tại Điều 23 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 chưa quy định cụ thể các bước, thời gian giải quyết của từng bước. Do đó, đề nghị quy định bổ sung các nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ

quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

c) Về mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị bổ sung quy định mẫu văn bản đề nghị công bố hết dịch, Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch, văn bản chấp thuận công bố hết dịch, Tờ trình đề nghị công bố hết bệnh động vật thủy sản và Quyết định công bố hết bệnh động vật.

Lý do: Tại Điều 23 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản chưa quy định mẫu văn bản đề nghị công bố hết dịch, Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch, văn bản chấp thuận công bố hết dịch, Tờ trình và Quyết định công bố hết bệnh động vật. Do đó, đề nghị quy định mẫu hóa các giấy tờ nêu trên để tạo thuận lợi cho cơ quan hành chính nhà nước trong việc chuẩn bị lập hồ sơ, tổng hợp, thẩm định văn bản, đảm bảo tính thống nhất, rút ngắn thời gian thực hiện cho các cơ quan, đơn vị, tiết kiệm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

7.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, sửa đổi, bổ sung Điều 23 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản; đồng thời bổ sung quy định về mẫu văn bản đề nghị công bố hết dịch, Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch, văn bản chấp thuận công bố hết dịch, Tờ trình và Quyết định công bố hết bệnh động vật để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện thủ tục.

7.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 8.680.000 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4.200.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 4.480.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 51,61%.

IV. LĨNH VỰC THỦY SẢN

1. Thủ tục: Quyết định Thành lập Khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

1.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thời hạn xử lý:

Đề nghị bổ sung quy định thời hạn xử lý hồ sơ tại Điều 9 Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản theo phương án sau:

“- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức điều tra, đánh giá đa dạng sinh học và lập dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh và lấy ý kiến của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển thông qua hình thức biểu quyết hoặc phiếu lấy ý kiến đối với dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành và chủ trì thẩm định trong 08 ngày làm việc.

- Sau khi có văn bản thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh của Hội đồng thẩm định liên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn biển để Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến chính thức bằng văn bản trước khi quyết định thành lập trong 08 ngày làm việc.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến đồng thuận bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp không đồng thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do trong 08 ngày làm việc.

- Sau khi nhận được ý kiến đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh xem xét, ký ban hành Quyết định trong 05 ngày làm việc”.

Lý do: Tại Điều 9 Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản chưa quy định thời hạn xử lý hồ sơ tại UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

b) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị quy định mẫu hóa Tờ trình đề nghị thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh; Văn bản thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển Hội đồng thẩm định liên ngành.

Lý do: Tại Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản chưa quy định mẫu Tờ trình đề nghị thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh; Văn bản thẩm định dự án thành lập khu bảo

tồn biển Hội đồng thẩm định liên ngành. Do đó, đề nghị quy định mẫu hóa các giấy tờ nêu trên để tạo thuận lợi cho cơ quan hành chính nhà nước trong việc chuẩn bị lập hồ sơ, tổng hợp, thẩm định văn bản, đảm bảo tính thống nhất, rút ngắn thời gian thực hiện cho các cơ quan, đơn vị, tiết kiệm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

1.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, sửa đổi, bổ sung Điều 9 Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; đồng thời bổ sung quy định về mẫu Tờ trình đề nghị thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh và Văn bản thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển Hội đồng thẩm định liên ngành, để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 147.240.000 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 73.320.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 73.920.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,20%.

2. Thủ tục: Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích Khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

2.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thời hạn xử lý:

Đề nghị bổ sung quy định thời hạn xử lý hồ sơ từng bước tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực Thủy sản theo phương án sau:

“- Ban quản lý khu bảo tồn biển chủ trì xây dựng dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển và có văn bản đề nghị Chi cục Thủy sản báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển trong 05 ngày làm việc.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển về phương án điều chỉnh, bảo đảm tối thiểu 70% ý kiến cộng đồng dân cư và có

văn bản lấy ý kiến các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan trong 25 ngày làm việc.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm góp ý bằng văn bản.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển trong 07 ngày làm việc.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập hội đồng thẩm định liên ngành gồm ít nhất 07 thành viên là lãnh đạo các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan và các chuyên gia trong lĩnh vực thủy sản, đa dạng sinh học do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch hội đồng và tổ chức thẩm định theo quy định trong 09 ngày làm việc.

- Trong 09 ngày làm việc kể từ khi họp hội đồng thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xin ý kiến bằng văn bản.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong 08 ngày làm việc.

- Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển. Trường hợp không ban hành quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do”.

Lý do: Tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực Thủy sản chưa quy định thời hạn xử lý hồ sơ cụ thể tại các bước. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

b) Về mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị quy định mẫu hóa Văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn; Tờ trình đề nghị thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển; Văn bản thẩm định của UBND tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Lý do: Tại Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông

tư trong lĩnh vực Thủy sản chưa quy định mẫu Văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn; Tờ trình đề nghị thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển; Văn bản thẩm định của UBND tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Do đó, đề nghị quy định mẫu hóa các giấy tờ nêu trên để tạo thuận lợi cho cơ quan hành chính nhà nước trong việc chuẩn bị lập hồ sơ, tổng hợp, thẩm định văn bản, đảm bảo tính thống nhất, rút ngắn thời gian thực hiện cho các cơ quan, đơn vị, tiết kiệm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

2.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực Thủy sản; đồng thời bổ sung quy định về Văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn; Tờ trình đề nghị thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển; Văn bản thẩm định của UBND tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT, để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 67.240.000 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 33.000.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 32.240.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,92%.

3. Thủ tục: Phê duyệt Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương.

3.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thời hạn xử lý, trình tự thực hiện:

Đề nghị bổ sung quy định thời hạn xử lý hồ sơ tại điểm b khoản 2 Điều 9 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản theo phương án sau:

“- Chi cục Thủy sản chủ trì và phối hợp với Chi cục Chăn nuôi và Thú y và các cơ quan liên quan xây dựng dự thảo Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm góp ý bằng văn bản.

- Chi cục Thủy sản báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và bố trí kinh phí triển khai thực hiện trong 05 ngày làm việc.

- Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương trong 09 ngày làm việc”.

Lý do: Tại điểm b khoản 2 Điều 9 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa quy định cụ thể các bước, nội dung công việc và trách nhiệm thực hiện, thời gian giải quyết của từng bước. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

b) Về thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

Đề nghị quy định cụ thể thành phần, số lượng hồ sơ của thủ tục này theo phương án sau:

“- Thành phần hồ sơ:

Tờ trình đề nghị phê duyệt Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ”.

Lý do: Tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 chưa quy định cụ thể thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

c) Về mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị bổ sung quy định mẫu hóa Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản, Tờ trình phê duyệt Kế hoạch nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện thủ tục.

Lý do: Tại Điều 9 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 chưa quy định mẫu Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản. Do đó, đề nghị quy định mẫu hóa các giấy tờ nêu trên để tạo thuận lợi cho cơ quan hành chính nhà nước trong việc chuẩn bị lập hồ sơ, tổng hợp, thẩm định văn bản, đảm bảo tính thống nhất, rút ngắn thời gian thực hiện cho các cơ quan, đơn vị, tiết kiệm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

3.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 9 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản; đồng thời bổ sung quy định mẫu tờ trình, dự thảo kế hoạch để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện thủ tục.

3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 20.840.000 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 9.960.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 10.880.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 52,21%.

IV. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

1. Thủ tục: Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thời hạn xử lý hồ sơ:

- Đề nghị bổ sung quy định thời hạn xử lý hồ sơ tại điểm a, điểm b khoản 5 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Đề nghị giảm thời gian thực hiện của bước “Cơ quan, tổ chức, cá nhân có góp ý, trả lời bằng văn bản” tại điểm b khoản 5 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP từ 20 ngày xuống còn 15 ngày.

- Đề nghị giảm thời gian thực hiện của bước “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng đặc dụng” tại điểm c khoản 5 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP từ 30 ngày xuống còn 25 ngày.

- Đề nghị giảm thời gian thực hiện của bước “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng” tại điểm d khoản 5 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP từ 30 ngày xuống còn 25 ngày.

Theo đó, đề nghị sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP theo phương án sau:

“5. Trình tự thành lập khu rừng đặc dụng không thuộc quy định tại khoản

4 Điều này.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức xây dựng dự án, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu rừng đặc dụng theo trình tự sau đây:

a) Tổ chức xây dựng dự án thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Trong 03 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản gửi lấy ý kiến tham gia của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Trong thời hạn 25 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng đặc dụng;

d) Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng.”

Lý do: Tại điểm a khoản 5 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, nội dung “Tổ chức xây dựng dự án thành lập khu rừng đặc dụng” chưa quy định thời hạn xử lý hồ sơ. Tại điểm b khoản 5 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, nội dung “Lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan” chưa quy định thời hạn xử lý hồ sơ.

Mặt khác, thời gian các cơ quan, tổ chức, cá nhân có góp ý, trả lời bằng văn bản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng đặc dụng, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP dài so với thực tế, do hiện nay các công việc hầu hết đều thực hiện trên môi trường điện tử nên có thể cắt giảm thời gian giải quyết nhằm giảm thời gian, giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

b) Về mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị bổ sung quy định mẫu hóa Tờ trình thành lập khu rừng đặc dụng, Dự án thành lập khu rừng đặc dụng, Quyết định thành lập khu rừng đặc dụng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhằm tạo điều kiện thuận cho các cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện thủ tục.

Lý do: Tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP chưa quy định mẫu Tờ trình thành lập khu rừng đặc dụng, Dự án thành lập khu rừng đặc dụng, Quyết định thành lập khu rừng đặc dụng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Do đó, đề nghị quy định mẫu hóa các giấy tờ nêu trên để tạo thuận lợi cho cơ quan hành chính nhà nước trong việc chuẩn bị lập hồ sơ, tổng hợp, thẩm định văn bản, đảm bảo tính thống nhất, rút ngắn thời gian thực hiện cho các cơ quan, đơn vị, tiết kiệm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

1.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; đồng thời quy định mẫu Tờ trình thành lập khu rừng đặc dụng, Dự án thành lập khu rừng đặc dụng, Quyết định thành lập khu rừng đặc dụng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện thủ tục.

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 68.800.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 34.240.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 34.560.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,23%.

2. Thủ tục: Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thời hạn xử lý hồ sơ:

- Đề nghị bổ sung quy định thời hạn xử lý hồ sơ tại điểm a, điểm b khoản 5 Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Đề nghị giảm thời gian thực hiện của bước “Cơ quan, tổ chức, cá nhân có góp ý, trả lời bằng văn bản” tại điểm b khoản 5 Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP từ 20 ngày xuống còn 15 ngày.

- Đề nghị giảm thời gian thực hiện của bước “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng phòng hộ” tại điểm c khoản 5 Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP từ 30 ngày xuống còn 25 ngày.

- Đề nghị giảm thời gian thực hiện của bước “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng phòng hộ” tại điểm d khoản 5 Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP từ 30 ngày xuống còn 25 ngày.

Theo đó, đề nghị sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP theo phương án sau:

“5. Trình tự thành lập khu rừng phòng hộ không thuộc quy định tại khoản 4 Điều này

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức xây dựng dự án, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu rừng phòng hộ theo trình tự sau đây:

a) Tổ chức xây dựng dự án thành lập khu rừng phòng hộ theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Trong 03 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản gửi lấy ý kiến tham gia của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Trong thời hạn 25 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng phòng hộ;

d) Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng phòng hộ.”

Lý do: Tại điểm a khoản 5 Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, nội dung “Tổ chức xây dựng dự án thành lập khu rừng phòng hộ” chưa quy định thời hạn xử lý hồ sơ. Tại điểm b khoản 5 Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, nội dung “Lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan” chưa quy định thời hạn xử lý hồ sơ.

Mặt khác, thời gian các cơ quan, tổ chức, cá nhân có góp ý, trả lời bằng văn bản; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng phòng hộ; Chủ tịch UBND tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng phòng hộ theo quy định tại khoản 5 Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP dài so với thực tế, do hiện nay các công việc hầu hết đều thực hiện trên môi trường điện tử nên có thể cắt giảm thời gian giải quyết nhằm giảm

thời gian, giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

b) Về mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị bổ sung quy định mẫu hóa Tờ trình thành lập khu rừng phòng hộ, Dự án thành lập khu rừng phòng hộ, Quyết định thành lập khu rừng phòng hộ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhằm tạo điều kiện thuận cho các cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện thủ tục.

Lý do: Tại khoản 5, Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP chưa quy định mẫu Tờ trình thành lập khu rừng phòng hộ, Dự án thành lập khu rừng phòng hộ, Quyết định thành lập khu rừng phòng hộ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Do đó, đề nghị quy định mẫu hóa các giấy tờ nêu trên để tạo thuận lợi cho cơ quan hành chính nhà nước trong việc chuẩn bị lập hồ sơ, tổng hợp, thẩm định văn bản, đảm bảo tính thống nhất, rút ngắn thời gian thực hiện cho các cơ quan, đơn vị, tiết kiệm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

2.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; đồng thời quy định mẫu Tờ trình thành lập khu rừng phòng hộ; Dự án thành lập khu rừng phòng hộ; Quyết định thành lập khu rừng phòng hộ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhằm tạo điều kiện thuận cho các cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện thủ tục.

2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 68.800.000 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 34.240.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 34.560.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,23%.

V. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Thủ tục: Thu hồi bằng Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

1.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

Đề nghị quy định cụ thể thành phần, số lượng hồ sơ của thủ tục này theo phương án sau:

“- Thành phần hồ sơ:

+ Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống 02 năm gần nhất;

+ Biên bản họp về việc đề nghị thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống của UBND cấp huyện với các Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình kèm theo danh sách, chữ ký các hộ, đơn vị trên trong làng nghề/làng nghề truyền thống tham gia dự họp;

+ Tờ trình đề nghị thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống của UBND cấp huyện.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ”.

Lý do: Tại khoản 6 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn chưa quy định cụ thể thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

b) Về thời hạn xử lý, trình tự thực hiện:

Đề nghị bổ sung quy định chi tiết trình tự thực hiện, thời hạn xử lý hồ sơ tại khoản 6 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn theo phương án sau:

“- Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp danh sách các Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống không đạt tiêu chí theo quy định; gửi Tờ trình đề nghị thu hồi bằng công nhận Nghề truyền thống, Làng nghề, Làng nghề truyền thống, kèm theo Danh sách gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Trong 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản (kèm theo hồ sơ của địa phương) gửi các thành viên Hội đồng xét công nhận Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống tỉnh Thanh Hóa xin ý kiến; đồng thời tổ chức Đoàn công tác liên ngành đi kiểm tra thực tế tại địa phương; xem xét, đánh giá thực trạng và có văn bản làm việc với địa phương.

- Trên cơ sở các biên bản làm việc tại địa phương có Nghề truyền thống, Làng nghề, Làng nghề truyền thống; Văn bản tham gia ý kiến của các thành viên Hội đồng xét Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống tỉnh; đối chiếu với các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ, trong 08 ngày làm

việc, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Quyết định thu hồi bằng công nhận Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

- Trong 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản trình của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ký ban hành Quyết định”.

Lý do: Tại khoản 6 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn chưa quy định cụ thể trình tự thực hiện, thời hạn xử lý hồ sơ. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

c) Về mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị bổ sung quy định mẫu hóa hồ sơ của UBND cấp huyện đề nghị thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện thủ tục, gồm:

+ Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống 02 năm gần nhất;

+ Biên bản họp về việc đề nghị thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống của UBND cấp huyện với các Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình kèm theo danh sách, chữ ký các hộ, đơn vị trên trong làng nghề/làng nghề truyền thống tham gia dự họp;

+ Tờ trình đề nghị thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống của UBND cấp huyện.

- Đề nghị bổ sung quy định mẫu hóa Quyết định thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống của Chủ tịch UBND tỉnh.

Lý do: Tại khoản 6 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn chưa quy định mẫu Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống 02 năm gần nhất; Biên bản họp về việc đề nghị thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống của UBND cấp huyện với các Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình kèm theo danh sách, chữ ký các hộ, đơn vị trên trong làng nghề/làng nghề truyền thống tham gia dự họp; Tờ trình đề nghị thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống của UBND cấp huyện; Quyết định thu hồi bằng

công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống Chủ tịch UBND tỉnh.

Do đó, đề nghị quy định mẫu hóa các giấy tờ nêu trên để tạo thuận lợi cho cơ quan hành chính nhà nước trong việc chuẩn bị lập hồ sơ, tổng hợp, thẩm định văn bản, đảm bảo tính thống nhất, rút ngắn thời gian thực hiện cho các cơ quan, đơn vị, tiết kiệm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

1.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn; đồng thời bổ sung quy định mẫu Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống 02 năm gần nhất; Biên bản họp về việc đề nghị thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống của UBND cấp huyện với các Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình kèm theo danh sách, chữ ký các hộ, đơn vị trên trong làng nghề/làng nghề truyền thống tham gia dự họp; Tờ trình đề nghị thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống của UBND cấp huyện; Quyết định thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống Chủ tịch UBND tỉnh, để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện thủ tục.

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 20.840.000 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 9.960.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 10.880.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 52,21%.

2. Thủ tục: Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương.

2.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

Đề nghị quy định cụ thể thành phần, số lượng hồ sơ của thủ tục này theo phương án sau:

“- Thành phần hồ sơ: Văn bản đề xuất dự án phát triển ngành nghề nông thôn của UBND cấp huyện.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ”.

Lý do: Tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn chưa quy định cụ thể thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

b) Về thời hạn xử lý, trình tự thực hiện:

Đề nghị bổ sung quy định chi tiết trình tự thực hiện, thời hạn xử lý hồ sơ tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn theo phương án sau:

“- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện khảo sát lập đề xuất dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn; tổng hợp Danh mục Dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xây dựng, tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm.

- Trong 15 ngày làm việc, căn cứ dự toán ngân sách hàng năm, kinh phí hỗ trợ xây dựng dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch triển khai, thực hiện.

- Trong 10 ngày làm việc kể từ khi Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn địa phương tổ chức triển khai thực hiện.

- Trong 10 ngày làm việc kể từ khi có văn bản hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện được giao kinh phí hỗ trợ, xây dựng dự án phát triển ngành nghề nông thôn ký phê duyệt kế hoạch, triển khai thực hiện dự án theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh”.

Lý do: Tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn chưa quy định cụ thể trình tự thực hiện, thời hạn xử lý hồ sơ. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

c) Về mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị bổ sung quy định mẫu hóa: Văn bản đề xuất dự án phát triển ngành nghề nông thôn của UBND cấp huyện nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện thủ tục; Quyết định Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định Phê duyệt kế hoạch triển khai

thực hiện Dự án của UBND cấp huyện.

Lý do: Tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn chưa quy định mẫu Văn bản đề xuất dự án phát triển ngành nghề nông thôn; Quyết định Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định Phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện Dự án của UBND cấp huyện. Do đó, đề nghị quy định mẫu hóa các giấy tờ nêu trên để tạo thuận lợi cho cơ quan hành chính nhà nước trong việc chuẩn bị lập hồ sơ, tổng hợp, thẩm định văn bản, đảm bảo tính thống nhất, rút ngắn thời gian thực hiện cho các cơ quan, đơn vị, tiết kiệm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

2.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn; đồng thời bổ sung quy định mẫu Văn bản đề xuất dự án phát triển ngành nghề nông thôn của Cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện; Quyết định Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định Phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện Dự án của UBND cấp huyện, để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện.

2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 30.440.000 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 14.440.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 16.000.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 52,56%.

VI. LĨNH VỰC NÔNG THÔN MỚI

1. Thủ tục: Xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

1.1. Nội dung đơn giản hóa

Về thời hạn giải quyết:

- Đối với các bước đã có quy định cụ thể thời gian: Giảm thời gian kiểm

tra hồ sơ, trả lời xã đủ điều kiện/chưa đủ điều kiện; hồ sơ hợp lệ/chưa hợp lệ để đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, cụ thể như sau:

+ Tại khoản 1 Điều 7 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ) quy định: *“...trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND cấp huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã và nêu rõ lý do”*, đề nghị giảm xuống 07 ngày làm việc.

+ Tại khoản 1 Điều 9 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ) quy định: *“trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND cấp huyện và nêu rõ lý do”*, đề nghị giảm xuống 07 ngày làm việc.

- Đối với quy trình thủ tục chưa quy định cụ thể thời gian: Đề nghị bổ sung quy định thời hạn xử lý hồ sơ tại khoản 1, 2 Điều 5; các khoản 1 Điều 6; các khoản 2, 3, Điều 7; các khoản 1 Điều 8 và các khoản 1, 2, 4, 5 Điều 9 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

Theo đó:

- Đề nghị sửa đổi, bổ sung Điều 5 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ) theo phương án sau:

“Điều 5. Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến hoàn thiện hồ sơ

- Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã tổ chức xây dựng báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; báo cáo được thông báo, công bố công khai tại trụ sở UBND xã, nhà văn hóa các thôn, bản, ấp và trên hệ thống truyền thanh của xã ít nhất 05 lần trong thời hạn 15 ngày để thông báo rộng rãi và tiếp nhận ý kiến góp ý của Nhân dân.

- UBND xã bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã trong 01 ngày làm việc”.

- Đề nghị sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ) theo phương án sau:

“Điều 6. Hoàn thiện hồ sơ

1. Trong 01 ngày làm việc sau khi hoàn thiện báo cáo, UBND xã tổ chức họp (gồm các thành viên Ban quản lý xã, các Ban phát triển thôn) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND cấp huyện.

Trong 01 ngày làm việc, UBND xã hoàn thiện hồ sơ trình UBND huyện đề nghị thẩm tra mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã NTM (qua Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng NTM huyện).

- Đề nghị sửa đổi, bổ sung Điều 7 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ) theo phương án sau:

“ Điều 7. Tổ chức thẩm tra, lấy ý kiến, hoàn thiện hồ sơ

1. Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, trong thời hạn 07

ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND cấp huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã và nêu rõ lý do.

2. Trong 11 ngày làm việc, UBND cấp huyện tổ chức thẩm tra hồ sơ, đánh giá thực tế kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị xét, công nhận; xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện; thông báo rộng rãi dự thảo báo cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng của huyện; bổ sung hoàn thiện báo cáo đối với từng xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện.

3. Mặt trận Tổ quốc cấp huyện chủ trì, phối hợp với Mặt trận Tổ quốc xã và các tổ chức chính trị - xã hội của xã tiến hành lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trong 20 ngày làm việc”.

- Đề nghị sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ) theo phương án sau:

“ Điều 8. Hoàn thiện hồ sơ

1. Trong 02 ngày làm việc, UBND cấp huyện tổ chức họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG cấp huyện - viết tắt là Ban Chỉ đạo cấp huyện) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND cấp tỉnh.

UBND huyện hoàn thiện hồ sơ đề nghị UBND tỉnh (qua Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng NTM tỉnh) thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn trong 01 ngày làm việc”.

- Đề nghị sửa đổi, bổ sung Điều 9 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 -

2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ) theo phương án sau:

“Điều 9. Tổ chức thẩm định, xét, công nhận và công bố

1. Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND cấp huyện và nêu rõ lý do.

2. Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng NTM tỉnh xây dựng báo cáo và báo cáo UBND cấp tỉnh về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị xét, công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các sở, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách) trong 05 ngày làm việc.

3. Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (gọi chung là Hội đồng thẩm định cấp tỉnh), gồm đại diện lãnh đạo các sở, ngành cấp tỉnh có liên quan. Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp tỉnh là một lãnh đạo UBND cấp tỉnh phụ trách Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn.

4. Hội đồng thẩm định cấp tỉnh tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (cuộc họp chỉ được tiến hành khi có từ 70% trở lên số thành viên Hội đồng thẩm định cấp tỉnh dự họp). Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng NTM tỉnh hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các thành viên Hội đồng thẩm định cấp tỉnh dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh trong 02 ngày làm việc.

5. Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trên địa bàn theo đề nghị của Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng NTM tỉnh; công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của cấp tỉnh trong 06 ngày làm việc.

6. Mẫu bằng công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (theo Mẫu số 34.1 tại Phụ lục I kèm theo Quy định này) ”.

Lý do: Thời gian huyện kiểm tra hồ sơ của xã trả lời xã đủ điều kiện/chưa đủ điều kiện; hồ sơ hợp lệ/chưa hợp lệ để đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu và thời gian Văn phòng Điều phối NTM

tỉnh kiểm tra hồ sơ của huyện trả lời xã đủ điều kiện/chưa đủ điều kiện; hồ sơ hợp lệ/chưa hợp lệ để đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu quy định 10 ngày làm việc là dài so với thực tế thực hiện. Do đó, việc thực hiện giảm thời gian sẽ tiết kiệm được thời gian cũng như chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

Mặt khác, tại khoản 1, 2 Điều 5; các khoản 1 Điều 6; các khoản 2, 3, Điều 7; các khoản 1 Điều 8 và các khoản 1, 2, 4, 5 Điều 9 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ) chưa quy định rõ thời gian xử lý của các bước công việc. Do đó, việc quy định cụ thể thời hạn giải quyết sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện, tránh tình trạng tùy tiện kéo dài thời hạn giải quyết hồ sơ.

1.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung Điều 5; khoản 1 Điều 6; Điều 7; khoản 1 Điều 8; khoản 1, 2, 4, 5 Điều 9 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 53.640.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 25.640.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 28.000.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 52,20%.

2. Thủ tục: Xét, thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

2.1. Nội dung đơn giản hóa

Về thời hạn giải quyết:

- Đối với các bước đã có quy định cụ thể thời gian: Đề nghị giảm thời

gian kiểm tra hồ sơ, trả lời xã đủ điều kiện/chưa đủ điều kiện, hồ sơ hợp lệ/chưa hợp lệ để đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu. Cụ thể:

+ Tại khoản 1 Điều 25 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ) quy định: *“1. Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu thì UBND cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND cấp huyện và nêu rõ lý do, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ”,* đề nghị giảm xuống 07 ngày làm việc.

- Đối với các bước chưa quy định cụ thể thời gian: Đề nghị bổ sung quy định thời hạn xử lý hồ sơ tại khoản 2 Điều 23; khoản 1 Điều 24 và khoản 2, khoản 3 Điều 25 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ) quy định.

Theo đó:

- Đề nghị sửa đổi, bổ sung Điều 23 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ) theo phương án sau:

“Điều 23. Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến

1. UBND cấp huyện tổ chức xây dựng báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND xã trên địa bàn cấp huyện bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận; báo cáo được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên trang thông tin điện tử của cấp huyện trong thời hạn 15 ngày để thông

báo rộng rãi đến Nhân dân.

2. UBND cấp huyện bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện và UBND xã trên địa bàn cấp huyện bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận trong 01 ngày làm việc.

- Đề nghị sửa đổi khoản 1 Điều 24 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ) theo phương án sau:

“Điều 24. Hoàn thiện hồ sơ

1. UBND cấp huyện hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh (qua Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng NTM tỉnh đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đối với từng xã không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trong 01 ngày làm việc....”

- Đề nghị sửa đổi, bổ sung Điều 25 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ) theo phương án sau:

“Điều 25. Tổ chức thẩm định, xét, thu hồi quyết định công nhận

- Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu thì UBND cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND cấp huyện và nêu rõ lý do, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Trong 05 ngày làm việc sau khi UBND tỉnh có văn bản trả lời, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng NTM tỉnh xây dựng báo cáo và báo cáo UBND cấp tỉnh về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị thu hồi quyết định công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các sở, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ không đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

- Trong 08 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo của Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trên địa bàn theo đề nghị của Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng NTM tỉnh; công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của cấp tỉnh”.

Lý do: Thời gian Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng NTM tỉnh kiểm tra hồ sơ của huyện trả lời xã đủ điều kiện/chưa đủ điều kiện, hồ sơ hợp lệ/chưa hợp lệ để đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu quy định 10 ngày làm việc là dài so với thực tế. Do đó, việc thực hiện giảm thời gian sẽ tiết kiệm được thời gian cũng như chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

Mặt khác tại khoản 1, khoản 2 Điều 23; khoản 1 Điều 24; khoản 2, khoản 3 Điều 25 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ) chưa quy định rõ thời gian xử lý của các bước công việc. Do đó, việc quy định cụ thể thời hạn giải quyết sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình thực hiện, tránh tình trạng tùy tiện kéo dài thời hạn giải quyết hồ sơ.

2.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền phủ xem xét, sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 23; khoản 1 Điều 24; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 25 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 24.040.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 11.880.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 12.160.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,58%.

VII. LĨNH VỰC VIÊN CHỨC

1. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III.

1.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: “*Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức*” tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

Lý do: Trên thực tế, nội dung thông tin của “Sơ yếu lý lịch viên chức” không phục vụ cho việc xem xét, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III. Do đó, việc cắt giảm thành phần hồ sơ này sẽ giảm thời gian và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho cán bộ, viên chức.

- Đề nghị quy định cụ thể số lượng hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nghiệp từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III.

Lý do: Tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP chưa quy định số lượng hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, viên chức, tránh tình trạng yêu cầu tùy tiện về số lượng hồ sơ trong quá trình thực hiện.

b) Về thời hạn giải quyết:

Đề nghị quy định cụ thể thời gian thực hiện thủ tục hành chính xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III.

Lý do: Tại Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ mới chỉ quy định thời hạn thông báo kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chưa quy định thời hạn ở các bước còn lại trong trình tự thực hiện xét thăng

hạng. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này tránh tình trạng tùy tiện hoặc kéo dài thời hạn trong quá trình xử lý hồ sơ.

1.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, bãi bỏ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; đồng thời sửa đổi, bổ sung Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.465.000 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3.600.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 3.865.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 51,77%.

2. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III.

2.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: *“Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức”* tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

Lý do: Trên thực tế, nội dung thông tin của “Sơ yếu lý lịch viên chức” không phục vụ cho việc xem xét, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III. Do đó, việc cắt giảm thành phần hồ sơ này sẽ giảm thời gian và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho cán bộ, viên chức.

- Đề nghị quy định cụ thể số lượng hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV

lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III.

Lý do: Tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP chưa quy định số lượng hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, viên chức, tránh tình trạng yêu cầu tùy tiện về số lượng hồ sơ trong quá trình thực hiện.

b) Về thời hạn giải quyết:

Đề nghị Chính phủ quy định cụ thể thời gian thực hiện thủ tục hành chính xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III

Lý do: Tại Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ mới chỉ quy định thời hạn thông báo kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chưa quy định thời hạn ở các bước còn lại trong trình tự thực hiện xét thăng hạng. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này tránh tình trạng tùy tiện hoặc kéo dài thời hạn trong quá trình xử lý hồ sơ.

1.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, bãi bỏ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; đồng thời sửa đổi, bổ sung Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.465.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3.600.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 3.865.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 51,77%.

3. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III.

3.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: “*Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức*” tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

Lý do: Trên thực tế, nội dung thông tin của “*Sơ yếu lý lịch viên chức*” không phục vụ cho việc xem xét, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III. Do đó, việc cắt giảm thành phần hồ sơ này sẽ giảm thời gian và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho cán bộ, viên chức.

- Đề nghị quy định cụ thể số lượng hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III.

Lý do: Tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP chưa quy định số lượng hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, viên chức, tránh tình trạng yêu cầu tùy tiện về số lượng hồ sơ trong quá trình thực hiện.

b) Về thời hạn giải quyết:

Đề nghị Chính phủ quy định cụ thể thời gian thực hiện thủ tục hành chính xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III.

Lý do: Tại Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ mới chỉ quy định thời hạn thông báo kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chưa quy định thời hạn ở các bước còn lại trong trình tự thực hiện xét thăng hạng. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này tránh tình trạng tùy tiện hoặc kéo dài thời hạn trong quá trình xử lý hồ sơ.

3.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có

thẩm quyền xem xét, bãi bỏ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; đồng thời sửa đổi, bổ sung Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.465.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3.600.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 3.865.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 51,77%.

4. Thủ tục: Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán bệnh động vật hạng III.

4.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: “*Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức*” tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

Lý do: Trên thực tế, nội dung thông tin của “Sơ yếu lý lịch viên chức” không phục vụ cho việc xem xét, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán bệnh động vật hạng III. Do đó, việc cắt giảm thành phần hồ sơ này sẽ giảm thời gian và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho cán bộ, viên chức.

- Về số lượng hồ sơ: Đề nghị quy định cụ thể số lượng hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nghiệp từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán bệnh động vật hạng III.

Lý do: Tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP chưa quy định số lượng hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, viên chức, tránh tình

trạng yêu cầu tùy tiện về số lượng hồ sơ trong quá trình thực hiện.

b) Về thời hạn giải quyết:

Đề nghị Chính phủ quy định cụ thể thời gian thực hiện thủ tục hành chính xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán bệnh động vật hạng III.

Lý do: Tại Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ mới chỉ quy định thời hạn thông báo kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chưa quy định thời hạn ở các bước còn lại trong trình tự thực hiện xét thăng hạng. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này tránh tình trạng tùy tiện hoặc kéo dài thời hạn trong quá trình xử lý hồ sơ.

4.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, bãi bỏ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; đồng thời sửa đổi, bổ sung Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

4.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.465.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3.600.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 3.865.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 51,77%.

5. Thủ tục: Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III.

5.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: “*Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định*

hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức” tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

Lý do: Trên thực tế, nội dung thông tin của “Sơ yếu lý lịch viên chức” không phục vụ cho việc xem xét, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III. Do đó, việc cắt giảm thành phần hồ sơ này sẽ giảm thời gian và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho cán bộ, viên chức.

- Đề nghị quy định cụ thể số lượng hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III.

Lý do: Tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP chưa quy định số lượng hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, viên chức, tránh tình trạng yêu cầu tùy tiện về số lượng hồ sơ trong quá trình thực hiện.

b) Về thời hạn giải quyết:

Đề nghị Chính phủ quy định cụ thể thời gian thực hiện thủ tục hành chính xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III.

Lý do: Tại Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ mới chỉ quy định thời hạn thông báo kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chưa quy định thời hạn ở các bước còn lại trong trình tự thực hiện xét thăng hạng. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này tránh tình trạng tùy tiện hoặc kéo dài thời hạn trong quá trình xử lý hồ sơ.

5.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, bãi bỏ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; đồng thời sửa đổi, bổ sung Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày

07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

5.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.465.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3.600.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 3.865.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 51,77%.

6. Thủ tục: Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên kiểm nghiệm viên thuốc hạng III.

6.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: “*Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức*” tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

Lý do: Trên thực tế, nội dung thông tin của “Sơ yếu lý lịch viên chức” không phục vụ cho việc xem xét, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên kiểm nghiệm viên thuốc hạng III. Do đó, việc cắt giảm thành phần hồ sơ này sẽ giảm thời gian và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho cán bộ, viên chức.

- Đề nghị quy định cụ thể số lượng hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên kiểm nghiệm viên thuốc hạng III.

Lý do: Tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP chưa quy định số lượng hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, viên chức, tránh tình trạng yêu cầu tùy tiện về số lượng hồ sơ trong quá trình thực hiện.

b) Về thời hạn giải quyết:

Đề nghị Chính phủ quy định cụ thể thời gian thực hiện thủ tục hành chính

xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên kiểm nghiệm viên thuốc hạng III.

Lý do: Tại Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ mới chỉ quy định thời hạn thông báo kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chưa quy định thời hạn ở các bước còn lại trong trình tự thực hiện xét thăng hạng. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này tránh tình trạng tùy tiện hoặc kéo dài thời hạn trong quá trình xử lý hồ sơ.

6.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, bãi bỏ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; đồng thời sửa đổi, bổ sung Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

6.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.465.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3.600.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 3.865.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 51,77%.

7. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III.

7.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: *“Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức”* tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

Lý do: Trên thực tế, nội dung thông tin của “Sơ yếu lý lịch viên chức” không phục vụ cho việc xem xét, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III. Do đó, việc cắt giảm thành phần hồ sơ này sẽ giảm thời gian và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho cán bộ, viên chức.

- Đề nghị quy định cụ thể số lượng hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III.

Lý do: Tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP chưa quy định số lượng hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, viên chức, tránh tình trạng yêu cầu tùy tiện về số lượng hồ sơ trong quá trình thực hiện.

b) Về thời hạn giải quyết:

Đề nghị Chính phủ quy định cụ thể thời gian thực hiện thủ tục hành chính xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III.

Lý do: Tại Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ mới chỉ quy định thời hạn thông báo kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chưa quy định thời hạn ở các bước còn lại trong trình tự thực hiện xét thăng hạng. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này tránh tình trạng tùy tiện hoặc kéo dài thời hạn trong quá trình xử lý hồ sơ.

7.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, bãi bỏ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; đồng thời sửa đổi, bổ sung Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

7.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.465.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3.600.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 3.865.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 51,77%.

8. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III.

8.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: “*Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức*” tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

Lý do: Trên thực tế, nội dung thông tin của “Sơ yếu lý lịch viên chức” không phục vụ cho việc xem xét, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III. Do đó, việc cắt giảm thành phần hồ sơ này sẽ giảm thời gian và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho cán bộ, viên chức.

- Đề nghị quy định cụ thể số lượng hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III.

Lý do: Tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP chưa quy định số lượng hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các cán bộ, viên chức, tránh tình trạng yêu cầu tùy tiện về số lượng hồ sơ trong quá trình thực hiện.

b) Về thời hạn giải quyết:

Đề nghị Chính phủ quy định cụ thể thời gian thực hiện thủ tục hành chính xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III.

Lý do: Tại Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ mới chỉ quy định thời hạn

thông báo kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chưa quy định thời hạn ở các bước còn lại trong trình tự thực hiện xét thăng hạng. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này tránh tình trạng tùy tiện hoặc kéo dài thời hạn trong quá trình xử lý hồ sơ.

8.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, bãi bỏ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; đồng thời sửa đổi, bổ sung Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

8.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.465.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3.600.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 3.865.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 51,77%.

9. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên quản lý bảo vệ rừng viên hạng III.

9.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: *“Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức”* tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

Lý do: Trên thực tế, nội dung thông tin của “Sơ yếu lý lịch viên chức” không phục vụ cho việc xem xét, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên quản lý bảo vệ rừng viên hạng III. Do đó, việc cắt giảm thành phần hồ sơ này sẽ giảm thời gian và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho cán bộ, viên chức.

- Đề nghị quy định cụ thể số lượng hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên quản lý bảo vệ rừng viên hạng III.

Lý do: Tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP chưa quy định số lượng hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, viên chức, tránh tình trạng yêu cầu tùy tiện về số lượng hồ sơ trong quá trình thực hiện.

b) Về thời hạn giải quyết:

Đề nghị Chính phủ quy định cụ thể thời gian thực hiện thủ tục hành chính xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên quản lý bảo vệ rừng viên hạng III.

Lý do: Tại Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ mới chỉ quy định thời hạn thông báo kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chưa quy định thời hạn ở các bước còn lại trong trình tự thực hiện xét thăng hạng. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này tránh tình trạng tùy tiện hoặc kéo dài thời hạn trong quá trình xử lý hồ sơ.

9.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, bãi bỏ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; đồng thời sửa đổi, bổ sung Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

9.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 35.885.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 17.840.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 18.045.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,29%.

10. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên khuyến nông viên hạng III.

10.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: “*Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức*” tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

Lý do: Trên thực tế, nội dung thông tin của “*Sơ yếu lý lịch viên chức*” không phục vụ cho việc xem xét, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III. Do đó, việc cắt giảm thành phần hồ sơ này sẽ giảm thời gian và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho cán bộ, viên chức.

- Đề nghị quy định cụ thể số lượng hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III.

Lý do: Tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP chưa quy định số lượng hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, viên chức, tránh tình trạng yêu cầu tùy tiện về số lượng hồ sơ trong quá trình thực hiện.

b) Về thời hạn giải quyết:

Đề nghị Chính phủ quy định cụ thể thời gian thực hiện thủ tục hành chính xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III.

Lý do: Tại Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ mới chỉ quy định thời hạn thông báo kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chưa quy định thời hạn ở các bước còn lại trong trình tự thực hiện xét thăng hạng. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này tránh tình trạng tùy tiện hoặc kéo dài thời hạn trong quá trình xử lý hồ sơ.

10.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, bãi bỏ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; đồng thời sửa đổi, bổ sung Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

10.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.465.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3.600.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 3.865.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 51,77%.

11. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II.

11.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: “*Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức*” tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

Lý do: Trên thực tế, nội dung thông tin của “Sơ yếu lý lịch viên chức” không phục vụ cho việc xem xét, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II. Do đó, việc cắt giảm thành phần hồ sơ này sẽ giảm thời gian và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho cán bộ, viên chức.

- Đề nghị quy định cụ thể số lượng hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nghiệp từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II.

Lý do: Tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP chưa quy định số lượng hồ sơ

đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, viên chức, tránh tình trạng yêu cầu tùy tiện về số lượng hồ sơ trong quá trình thực hiện.

b) Về thời hạn giải quyết:

Đề nghị Chính phủ quy định cụ thể thời gian thực hiện thủ tục hành chính xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II

Lý do: Tại Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ mới chỉ quy định thời hạn thông báo kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chưa quy định thời hạn ở các bước còn lại trong trình tự thực hiện xét thăng hạng. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này tránh tình trạng tùy tiện hoặc kéo dài thời hạn trong quá trình xử lý hồ sơ.

11.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, bãi bỏ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; đồng thời sửa đổi, bổ sung Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

11.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 15.223.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 7.488.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 7.735.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,81%.

12. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II.

12.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: “*Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức*” tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

Lý do: Trên thực tế, nội dung thông tin của “*Sơ yếu lý lịch viên chức*” không phục vụ cho việc xem xét, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II. Do đó, việc cắt giảm thành phần hồ sơ này sẽ giảm thời gian và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho cán bộ, viên chức.

- Đề nghị quy định cụ thể số lượng hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II

Lý do: Tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP chưa quy định số lượng hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, viên chức, tránh tình trạng yêu cầu tùy tiện về số lượng hồ sơ trong quá trình thực hiện.

b) Về thời hạn giải quyết:

Đề nghị Chính phủ quy định cụ thể thời gian thực hiện thủ tục hành chính xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II.

Lý do: Tại Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ mới chỉ quy định thời hạn thông báo kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chưa quy định thời hạn ở các bước còn lại trong trình tự thực hiện xét thăng hạng. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này tránh tình trạng tùy tiện hoặc kéo dài thời hạn trong quá trình xử lý hồ sơ.

12.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, bãi bỏ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; đồng thời sửa đổi, bổ sung Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-

CP và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

12.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 15.223.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 7.488.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 7.735.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,81%.

13. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II.

13.1. Nội dung đơn giản hóa

- Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: “*Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức*” tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

Lý do: Trên thực tế, nội dung thông tin của “Sơ yếu lý lịch viên chức” không phục vụ cho việc xem xét, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II. Do đó, việc cắt giảm thành phần hồ sơ này sẽ giảm thời gian và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho cán bộ, viên chức.

- Về số lượng hồ sơ: Đề nghị Chính phủ quy định cụ thể số lượng hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II.

Lý do: Tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP chưa quy định số lượng hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, viên chức, tránh tình trạng yêu cầu tùy tiện về số lượng hồ sơ trong quá trình thực hiện.

b) Về thời hạn giải quyết:

Đề nghị Chính phủ quy định cụ thể thời gian thực hiện thủ tục hành chính xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III

lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II.

Lý do: Tại Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ mới chỉ quy định thời hạn thông báo kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chưa quy định thời hạn ở các bước còn lại trong trình tự thực hiện xét thăng hạng. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này tránh tình trạng tùy tiện hoặc kéo dài thời hạn trong quá trình xử lý hồ sơ.

13.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, bãi bỏ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; đồng thời sửa đổi, bổ sung Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

13.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 15.223.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 7.488.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 7.735.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,81%.

14. Thủ tục: Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên chẩn đoán bệnh động vật hạng II.

14.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: “*Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức*” tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

Lý do: Trên thực tế, nội dung thông tin của “Sơ yếu lý lịch viên chức”

không phục vụ cho việc xem xét, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên chẩn đoán bệnh động vật hạng II. Do đó, việc cắt giảm thành phần hồ sơ này sẽ giảm thời gian và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho cán bộ, viên chức.

- Đề nghị quy định cụ thể số lượng hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên chẩn đoán bệnh động vật hạng II.

Lý do: Tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP chưa quy định số lượng hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, viên chức, tránh tình trạng yêu cầu tùy tiện về số lượng hồ sơ trong quá trình thực hiện.

b) Về thời hạn giải quyết:

Đề nghị Chính phủ quy định cụ thể thời gian thực hiện thủ tục hành chính xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên chẩn đoán bệnh động vật hạng II.

Lý do: Tại Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ mới chỉ quy định thời hạn thông báo kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chưa quy định thời hạn ở các bước còn lại trong trình tự thực hiện xét thăng hạng. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này tránh tình trạng tùy tiện hoặc kéo dài thời hạn trong quá trình xử lý hồ sơ.

1.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, bãi bỏ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; đồng thời sửa đổi, bổ sung Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 20.395.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 10.080.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 10.315.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,58%.

15. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II.

15.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: “*Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức*” tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

Lý do: Trên thực tế, nội dung thông tin của “Sơ yếu lý lịch viên chức” không phục vụ cho việc xem xét, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II. Do đó, việc cắt giảm thành phần hồ sơ này sẽ giảm thời gian và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho cán bộ, viên chức.

- Đề nghị quy định cụ thể số lượng hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nghiệp từ kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II.

Lý do: Tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP chưa quy định số lượng hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, viên chức, tránh tình trạng yêu cầu tùy tiện về số lượng hồ sơ trong quá trình thực hiện.

b) Về thời hạn giải quyết:

Đề nghị Chính phủ quy định cụ thể thời gian thực hiện thủ tục hành chính xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II.

Lý do: Tại Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ mới chỉ quy định thời hạn thông báo kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

mà chưa quy định thời hạn ở các bước còn lại trong trình tự thực hiện xét thăng hạng. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này tránh tình trạng tùy tiện hoặc kéo dài thời hạn trong quá trình xử lý hồ sơ.

15.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, bãi bỏ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; đồng thời sửa đổi, bổ sung Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

15.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 20.395.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 10.080.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 10.315.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,58%.

16. Thủ tục: Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II.

16.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: “*Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức*” tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

Lý do: Trên thực tế, nội dung thông tin của “Sơ yếu lý lịch viên chức” không phục vụ cho việc xem xét, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II. Do đó, việc cắt giảm thành phần hồ sơ này sẽ giảm thời gian và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho cán bộ, viên chức.

- Đề nghị quy định cụ thể số lượng hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề

nghiệp nghiệp từ kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II

Lý do: Tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP chưa quy định số lượng hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, viên chức, tránh tình trạng yêu cầu tùy tiện về số lượng hồ sơ trong quá trình thực hiện.

b) Về thời hạn giải quyết:

Đề nghị Chính phủ quy định cụ thể thời gian thực hiện thủ tục hành chính xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II

Lý do: Tại Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ mới chỉ quy định thời hạn thông báo kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chưa quy định thời hạn ở các bước còn lại trong trình tự thực hiện xét thăng hạng. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này tránh tình trạng tùy tiện hoặc kéo dài thời hạn trong quá trình xử lý hồ sơ.

16.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, bãi bỏ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; đồng thời sửa đổi, bổ sung Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

16.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 20.395.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 10.080.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 10.315.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,58%.

17. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ kiểm nghiệm viên chăn nuôi

hạng III lên kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II.

17.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: “*Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức*” tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

Lý do: Trên thực tế, nội dung thông tin của “*Sơ yếu lý lịch viên chức*” không phục vụ cho việc xem xét, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II. Do đó, việc cắt giảm thành phần hồ sơ này sẽ giảm thời gian và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho cán bộ, viên chức.

- Đề nghị quy định cụ thể số lượng hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nghiệp từ kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II.

Lý do: Tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP chưa quy định số lượng hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, viên chức, tránh tình trạng yêu cầu tùy tiện về số lượng hồ sơ trong quá trình thực hiện.

b) Về thời hạn giải quyết:

Đề nghị Chính phủ quy định cụ thể thời gian thực hiện thủ tục hành chính xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II.

Lý do: Tại Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ mới chỉ quy định thời hạn thông báo kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chưa quy định thời hạn ở các bước còn lại trong trình tự thực hiện xét thăng hạng. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này tránh tình trạng tùy tiện hoặc kéo dài thời hạn trong quá trình xử lý hồ sơ.

17.2. Kiến nghị thực thi

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, bãi bỏ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; đồng thời sửa đổi, bổ sung Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

17.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 20.395.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 10.080.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 10.315.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,58%.

18. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II.

18.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: *“Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức”* tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

Lý do: Trên thực tế, nội dung thông tin của “Sơ yếu lý lịch viên chức” không phục vụ cho việc xem xét, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II. Do đó, việc cắt giảm thành phần hồ sơ này sẽ giảm thời gian và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho cán bộ, viên chức.

- Đề nghị quy định cụ thể số lượng hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nghiệp từ kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II.

Lý do: Tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP chưa quy định số lượng hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, viên chức, tránh tình

trạng yêu cầu tùy tiện về số lượng hồ sơ trong quá trình thực hiện.

b) Về thời hạn giải quyết:

Đề nghị Chính phủ quy định cụ thể thời gian thực hiện thủ tục hành chính xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II.

Lý do: Tại Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ mới chỉ quy định thời hạn thông báo kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chưa quy định thời hạn ở các bước còn lại trong trình tự thực hiện xét thăng hạng. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này tránh tình trạng tùy tiện hoặc kéo dài thời hạn trong quá trình xử lý hồ sơ.

18.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, bãi bỏ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; đồng thời sửa đổi, bổ sung Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

18.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.425.000 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3.560.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 3.865.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 52,05%.

19. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên quản lý bảo vệ rừng viên hạng II.

19.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: “*Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ*”

xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức” tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

Lý do: Trên thực tế, nội dung thông tin của “Sơ yếu lý lịch viên chức” không phục vụ cho việc xem xét, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên quản lý bảo vệ rừng viên hạng II. Do đó, việc cắt giảm thành phần hồ sơ này sẽ giảm thời gian và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho cán bộ, viên chức.

- Đề nghị quy định cụ thể số lượng hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên quản lý bảo vệ rừng viên hạng II.

Lý do: Tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP chưa quy định số lượng hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, viên chức, tránh tình trạng yêu cầu tùy tiện về số lượng hồ sơ trong quá trình thực hiện.

b) Về thời hạn giải quyết:

Đề nghị Chính phủ quy định cụ thể thời gian thực hiện thủ tục hành chính xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên quản lý bảo vệ rừng viên hạng II.

Lý do: Tại Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ mới chỉ quy định thời hạn thông báo kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chưa quy định thời hạn ở các bước còn lại trong trình tự thực hiện xét thăng hạng. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này tránh tình trạng tùy tiện hoặc kéo dài thời hạn trong quá trình xử lý hồ sơ.

19.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, bãi bỏ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; đồng thời sửa đổi, bổ sung Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

19.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 42.280.000 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 20.840.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 21.440.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,71%.

20. Thủ tục: Xét thăng hạng viên chức từ khuyến nông viên hạng III lên khuyến nông viên hạng II.

20.1. Nội dung đơn giản hóa

a) Về thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đề nghị bãi bỏ thành phần hồ sơ: “*Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức*” tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

Lý do: Trên thực tế, nội dung thông tin của “Sơ yếu lý lịch viên chức” không phục vụ cho việc xem xét, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ khuyến nông viên hạng III lên khuyến nông viên hạng II. Do đó, việc cắt giảm thành phần hồ sơ này sẽ giảm thời gian và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho cán bộ, viên chức.

- Đề nghị quy định cụ thể số lượng hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ khuyến nông viên hạng III lên khuyến nông viên hạng II.

Lý do: Tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP chưa quy định số lượng hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này để tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, viên chức, tránh tình trạng yêu cầu tùy tiện về số lượng hồ sơ trong quá trình thực hiện.

b) Về thời hạn giải quyết:

Đề nghị Chính phủ quy định cụ thể thời gian thực hiện thủ tục hành chính xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ khuyến nông viên hạng III lên khuyến nông viên hạng II.

Lý do: Tại Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày

25/9/2020 của Chính phủ và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ mới chỉ quy định thời hạn thông báo kết quả xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chưa quy định thời hạn ở các bước còn lại trong trình tự thực hiện xét thăng hạng. Do đó, đề nghị quy định bổ sung nội dung này tránh tình trạng tùy tiện hoặc kéo dài thời hạn trong quá trình xử lý hồ sơ.

20.2. Kiến nghị thực thi:

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, bãi bỏ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; đồng thời sửa đổi, bổ sung Điều 40, Điều 42 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 21, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

20.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 9.078.000 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4.248.000 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 4.830.000 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 53,21%.